

Số: 1730 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 10 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, thành phố Sầm Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Sầm Sơn tại Tờ trình số 1226/TTr-UBND ngày 02/4/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 448/TTr-STNMT ngày 06/5/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 88/BC-STNMT ngày 06/5/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, thành phố Sầm Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, thành phố Sầm Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		4.494,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.307,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.131,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	55,80

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	602,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	451,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	51,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	47,35
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,97
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		989,26
1	Đất nông nghiệp	NNP	576,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	412,66

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		3,75
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,75

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thành phố Sầm Sơn.

- Chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Sầm Sơn để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Sầm Sơn

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND thành phố Sầm Sơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

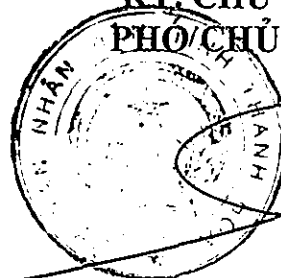
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
 - Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
 - Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
 - Các đơn vị có liên quan;
 - Lưu: VT, NN.
- (MC113.5.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *Cham*



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số 01:



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, THÀNH PHỐ SẦM SƠN
(Kèm theo Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Trường Sơn	Phường Bắc Sơn	Phường Trung Sơn	Phường Quảng Tiến	Xã Quảng Cư	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Thọ	Xã Quảng Vinh	Xã Quảng Minh	Xã Quảng Hùng	Xã Quảng Đại
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.307,41	165,27	1,19	5,03	3,33	60,47	102,68	202,12	245,01	261,80	195,69	64,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	653,62	24,88	0,69		2,42	1,10	16,79	155,11	173,49	155,80	98,46	24,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	LUC												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	234,78	3,14		0,42	0,10	6,85	21,66	29,82	31,90	54,90	55,70	30,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	141,32	5,50	0,50	0,69	0,30	10,45	20,70	11,60	8,09	47,81	33,40	2,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	32,60			2,96		9,87			9,94		6,67	3,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	130,78	130,78										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	98,75	0,97		0,96	0,50	32,19	27,99	5,59	21,59	3,29	1,46	4,21
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,55						15,55					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.131,00	237,51	160,83	223,42	296,54	581,59	689,44	266,94	219,35	123,88	192,71	138,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,80	1,65	4,19	0,03		2,74	2,97	2,00				0,22
2.2	Đất an ninh	CAN	0,97	0,02	0,65	0,11	0,19							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,80						16,50	7,30				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	214,67	46,46	0,50	56,01		11,49	46,53		31,68		22,00	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	349,49	25,45	35,91	5,76	62,49	41,19	175,29	0,02		0,37		3,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	887,68	72,59	53,26	56,03	51,49	208,50	109,78	89,41	82,19	69,65	61,83	32,95
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,89	0,41			0,48							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,58			3,27	0,88		0,80			0,06		0,57
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	696,79					159,52	115,65	102,92	85,16	43,19	98,63	91,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	369,32	67,48	48,59	67,57	92,90	11,85	57,65	17,45	5,83			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,35	2,45	0,76	0,23	0,62	0,61	8,94	12,77	0,43	0,97	0,23	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp DTS	DTS	1,72	0,12	0,51	0,02	0,63	1,41	0,27	0,21		-1,45		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,37	0,02		0,56	0,17		0,18	0,39	0,14	1,18	0,73	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,87	2,67	0,00	4,45	4,69	2,01	3,82	3,63	5,71	5,24	4,21	6,44
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,02	2,62	0,60	0,41	0,79	1,64	3,30	2,37	0,66	1,58	1,46	0,59
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	151,57	12,70	13,63	27,48	26,15	13,68	53,76	4,00				0,16
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,11	0,19	0,49	0,93	0,84	0,96	2,36	1,42	0,30	0,02	0,03	1,57
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	289,80	2,53	1,74	0,16	39,67	125,99	91,55	14,81	6,76	2,34	3,04	1,21
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,35	0,15		0,40	13,70		0,09	8,24	0,49	0,73	0,55	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,85				0,85							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	55,80	8,12	10,88	4,64	0,01	0,75	7,71	0,29	9,27	1,08	5,79	7,26
4	Đất khu công nghệ cao	KCN												
5	Khu kinh tế	KKT												
6	Đất đô thị	KDT	1094,83	379,47	163,98	228,33	323,05	547,82						

(Kèm theo Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh)

[illegible]

Mã	Tông diện tích (ha)	P. T. S

(Kèm theo Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

Phụ biểu số 04:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019, THÀNH PHỐ SÀM SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 1130/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh)



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				Phường Trung Sơn	Phường Quảng Tiến	Xã Quảng Cư	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Vinh
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,75	0,18	0,29	0,14	1,02	2,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,38	0,09			0,17	2,12
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,82		0,14		0,68	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,19	0,05	0,07	0,07		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07			0,07		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,29	0,05	0,07		0,17	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ biểu số 05:

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019

THÀNH PHỐ SẦM SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Dự án Khu dân cư, khu đô thị		
1	Khu dân cư, tái định cư đồng Nấp - Đồng eo	19,70	Phường Trường Sơn
2	Khu xen cư Sơn Hải	0,02	Phường Trường Sơn
3	Khu đô thị và dịch vụ thương mại (Trụ sở cơ quan Thành ủy và UBND thành phố)	1,37	Phường Trường Sơn
4	Khu dân cư, tái định cư khu phố Đồng Xuân	18,80	Phường Bắc Sơn
5	Khu dân cư khu phố Bình Sơn	8,00	Phường Bắc Sơn
6	Khu xen cư khu phố Minh Hải	0,10	Phường Bắc Sơn
7	Khu xen cư khu phố Hòa Sơn (Nhà hàng Đại dương xanh)	0,08	Phường Bắc Sơn
8	Khu tái định cư Xuân phú.	2,75	Phường Trung Sơn
9	Khu dân cư Thân Thiện (Khu 2)	2,41	Phường Trung Sơn
10	Khu dân cư Thân Thiện (Khu 3)	0,40	Phường Trung Sơn
11	Khu tái định cư Vĩnh Thành	1,70	Phường Trung Sơn
12	Khu tái định cư Khanh Tiến	2,10	Phường Trung Sơn
13	Khu tái định cư Bắc Kỳ	2,50	Phường Trung Sơn
14	Khu xen cư tây nhà VH Quang Giáp	0,01	Phường Trung Sơn
15	Khu xen cư khu phố Xuân Phú	0,03	Phường Trung Sơn
16	Khu xen cư khu phố Nam Hải	0,01	Phường Trung Sơn
17	Dự án tây đường Trần Hưng Đạo (khu 1)	0,32	Phường Quảng Tiến
18	Dự án khu xen cư tái định cư Trung Tiến II	7,00	Phường Quảng Tiến
19	Dự án khu xen cư tái định cư Trung Tiến I	0,40	Phường Quảng Tiến
20	Khu dân cư, tái định cư cánh đồng Sông Đông	3,00	Phường Quảng Cư
21	Khu dân cư, tái định cư dự án Khu nhà ở và dịch vụ cao cấp phường Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn	0,29	Phường Quảng Cư
22	Khu Tái định cư khu phố Công Vinh	2,00	Phường Quảng Cư
	Khu dân cư, tái định cư Cường Thịnh (Khu 2)	0,16	Phường Quảng Cư
23	Khu xen cư, tái định cư Vườn Gáo	1,80	Phường Quảng Cư
24	Khu đô thị sinh thái dọc hai bờ sông Đơ	32,80	Phường Quảng Châu
25	Khu dân cư, tái định cư Xuân Phương 3 (Khu 1)	5,60	Phường Quảng Châu
26	Khu dân cư, tái định cư Xuân Phương 3 (Khu 2)	8,46	Phường Quảng Châu
27	Khu dân cư Xuân Phương 3 (Khu 3)	1,20	Phường Quảng Châu
28	Khu dân cư Xuân Phương 3 (Khu 4)	1,80	Phường Quảng Châu
29	Khu dân cư, tái định cư Đồng Côi, Đồng Bến	4,60	Phường Quảng Châu
30	Khu xen cư, tái định cư Đồng Lọng	2,40	Phường Quảng Châu
31	Khu dân cư, tái định cư Đồng Nhon	1,70	Phường Quảng Châu
32	Khu xen cư thôn Châu An 1	1,60	Phường Quảng Châu
33	Khu xen cư Kiều Đại 3	0,30	Phường Quảng Châu
34	Khu dân cư, tái định cư Đồng Táng, Đồng Đục	10,05	Phường Quảng Châu
35	Khu xen cư Rọc Đương thôn Kiều Đại 1	0,80	Phường Quảng Châu
36	Mặt bằng dân cư, tái định cư số 38	1,25	Phường Quảng Châu
37	Khu xen cư Kiều đại 3 (MBQH số 62b)	0,25	Phường Quảng Châu

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019	Địa điểm (đến cấp xã)
38	Khu xen cư, tái định cư Yên Trạch	0,10	Phường Quảng Châu
39	Khu dân cư, tái định cư Đồng Mè	11,03	Phường Quảng Châu
40	Khu dân cư, tái định cư Đồng Hòn	5,50	Phường Quảng Châu
41	Khu tái định cư Châu Chính	10,00	Phường Quảng Châu
42	Khu tái định cư Châu Thành	11,00	Phường Quảng Châu
43	Khu dân cư Châu Bình	11,00	Phường Quảng Châu
44	Khu dân cư mới và chợ kết hợp thương mại	9,00	Phường Quảng Thọ
45	Khu xen cư Thọ Văn	1,40	Phường Quảng Thọ
46	Khu xen cư Thọ Thông	0,30	Phường Quảng Thọ
47	Khu xen cư Đồng Đình	4,50	Phường Quảng Thọ
48	Khu xen cư Thọ Đồn	4,50	Phường Quảng Thọ
49	Khu xen cư Thọ Trúc	2,70	Phường Quảng Thọ
50	Khu dân cư tái định cư Thọ Phú	11,00	Phường Quảng Thọ
51	Khu dân cư Thọ Khang	4,50	Phường Quảng Thọ
52	Khu dân cư tái định cư Đồng Vệt	4,10	Phường Quảng Vinh
53	Khu dân cư tái định cư Tây bắc sông Rào	2,00	Phường Quảng Vinh
54	Khu dân cư tái định cư thôn 1 Thống nhất	1,20	Phường Quảng Vinh
55	Khu xen cư thôn 3 Thống nhất (phía Tây đường 4B)	0,49	Phường Quảng Vinh
56	Khu dân cư phía Bắc Chợ Hồng	0,72	Phường Quảng Vinh
57	Phía Đông chợ Hồng (khu Mã Bù)	0,54	Phường Quảng Vinh
58	Phía Nam Chợ Hồng (khu nương Săng)	0,23	Phường Quảng Vinh
59	Khu phía Tây đường 4B (Cồn nương đèn)	0,15	Phường Quảng Vinh
60	Khu xen cư Thống nhất 2	2,23	Phường Quảng Vinh
61	Khu dân cư-tái định cư Đồng Nhè, Đồng Bình	1,54	Xã Quảng Minh
62	Khu dân cư, tái định cư Đồng Su	4,90	Xã Quảng Minh
63	Khu dân cư, tái định cư Đồng Đầm	1,76	Xã Quảng Minh
64	Khu dân cư tái định cư trường THCS	1,45	Xã Quảng Minh
65	Khu dân cư Đồng Mã Rào	1,90	Xã Quảng Minh
66	Khu dân cư, tái định cư thôn 2 + thôn 3	4,17	Xã Quảng Hùng
67	Khu dân cư, tái định cư thôn 3 (Đồng Hạnh)	4,70	Xã Quảng Hùng
68	Khu xen cư nhà văn hóa Thôn 5 cũ	0,10	Xã Quảng Hùng
69	Khu xen cư nhà văn hóa Thôn 9 cũ	0,08	Xã Quảng Hùng
70	Khu xen cư thôn 5	3,60	Xã Quảng Hùng
71	Khu dân cư, tái định cư Đồng Bông, Đồng Sác	11,00	Xã Quảng Đại
72	Khu dân cư, tái định cư phía Bắc MB 90	3,25	Xã Quảng Đại
73	Khu xen cư Nác Nác (Tây chợ)	0,32	Xã Quảng Đại
74	Khu xen cư Rọc ông Sùng	0,39	Xã Quảng Đại
75	Dự án khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cao cấp và du lịch biển Sầm Sơn	521,60	Phường Trường Sơn, Bắc Sơn, Trung Sơn, Quảng Tiến, Quảng Cư, Quảng Châu
76	Khu đô thị sinh thái biển Đông Á, Sầm Sơn	30,46	Phường Trường Sơn, Quảng Vinh
77	Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Toàn Tích Thiện	5,58	Phường Quảng Vinh
78	Khu biệt thự Hùng Sơn- Nam Sầm Sơn	5,00	Xã Quảng Hùng
79	Dự án khu đô thị FLC Sầm Sơn (Mở rộng)	15,00	Phường Quảng Cư

TT		Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019	Địa điểm (đến cấp xã)
80	Khu đô thị Minh Cát	3,60	Phường Quảng Cư
II	Đất thể dục thể thao		
1	Trung tâm thể dục thể thao thành phố Sầm Sơn	15,00	Phường Trường Sơn; Bắc Sơn
III	Đất giao thông		
1	Bãi đỗ xe tập trung và trung tâm thương mại	7,90	Phường Trường Sơn
2	Cải tạo nâng cấp đường Thanh Niên (Đoạn chân núi Trường Lệ đến đường Tống Duy Tân)	3,42	Phường Trường Sơn, Bắc Sơn
3	Nâng cấp cải tạo đường Tây Sơn	0,80	Phường Bắc Sơn
4	Cải tạo nâng cấp đường Thanh Niên (Đoạn Tống Duy Tân đến đường Nguyễn Hồng Lễ)	0,03	Phường Bắc Sơn
5	Cải tạo nút giao đường Nguyễn Trãi giao với đường Lê Thánh Tông, phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn.	0,05	Phường Bắc Sơn
6	Quy hoạch xây dựng đường Thanh Niên cải dịch	1,25	Phường Trung Sơn
7	Mở rộng và nâng cấp đường Nguyễn Du	3,37	Phường Trung Sơn
8	Dự án Bãi đỗ xe, phường Trung Sơn (C ty Đức quý)	3,00	Phường Trung Sơn
9	Dự án Bãi đỗ xe du lịch Thanh Bình	4,00	Phường Quảng Tiến
10	Đường Hai Bà Trưng kéo dài	2,27	Phường Quảng Tiến
11	Mở rộng và nâng cấp đường Nguyễn Du	2,63	Phường Quảng Cư
12	Quy hoạch xây dựng đường Thanh Niên cải dịch	1,24	Phường Quảng Cư
13	Dự án xây dựng công trình bến thủy nội địa FLC Sầm Sơn	0,07	Phường Quảng Cư
14	Hạ tầng kỹ thuật khu du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn (đường Đông Tây 2, đường Đông Tây 3)	12,00	Phường Quảng Cư
15	Đầu tư xây dựng đường Tây Sầm Sơn 5	1,20	Phường Quảng Châu
16	Đường Lê Thánh Tông (đoạn từ đường ven biển đến đường Tây Sầm Sơn 5), thành phố Sầm Sơn	3,50	Phường Quảng Châu
17	Dự án Đường Voi - Sầm Sơn	3,80	Phường Quảng Vinh; xã Quảng Minh
18	Đường giao thông nối trung tâm hành chính xã đến đường liên thôn	0,50	Xã Quảng Hùng
IV	Đất trụ sở		
1	Trung tâm hành chính phường Trường Sơn	0,83	Phường Trường Sơn
2	Trung tâm điều dưỡng, phục hồi chức năng người có công	0,10	Phường Quảng Cư
3	Trung tâm Hành chính thành phố Sầm Sơn	25,00	Phường Quảng Châu, Quảng Thọ, Quảng Vinh
V	Đất tín ngưỡng		
1	Mở rộng khuôn viên cụm di tích lịch sử văn hóa Đình-Chùa Lương Trung	0,06	Phường Bắc Sơn
2	Mở rộng chùa Khải Minh	0,04	Phường Bắc Sơn
3	Mở rộng tôn tạo Chùa Phú Chung	1,30	Xã Quảng Đại
VI	Đất thủy lợi	9,50	
1	Dự án đầu tư nâng cấp trạm thu gom nước thải	0,50	Phường Quảng Tiến
2	đầu tư xây dựng, nâng cấp trạm thu gom nước thải	9,00	Phường Quảng Châu
VII	Đất giáo dục		

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Trường Mầm non Hoa Mai	0,50	Phường Bắc Sơn
2	Mở rộng Trường mầm non Trung Sơn	0,42	Phường Trung Sơn
3	Dự án Trường Mầm non Quảng Tiến	0,30	Phường Quảng Tiến
4	Đất xây dựng Trường Nguyễn Hồng Lễ	2,20	Phường Quảng Châu
5	Mở rộng Trường Tiểu học Quảng Vinh	0,03	Phường Quảng Vinh
6	Mở rộng Trường Mầm non Quảng Hùng	0,02	Xã Quảng Hùng
VIII	Đất y tế		
1	Bệnh viện Đa khoa thành phố Sầm Sơn	3,00	Phường Quảng Thọ
2	Trung tâm Y tế xã Quảng Minh	0,50	Xã Quảng Minh
IX	Đất văn hóa		
1	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Quảng Minh	1,20	Xã Quảng Minh
2	Quảng trường biển, trục cảnh quan, lễ hội thành phố Sầm Sơn	15,28	Trung Sơn
3	Nhà văn hóa thôn Trường Thịnh	0,11	Xã Quảng Minh
4	Nhà văn hóa thôn 6	0,15	Xã Quảng Hùng
5	Nhà văn hóa thôn 1	0,15	Xã Quảng Hùng
6	Nhà văn hóa thôn 2	0,15	Xã Quảng Hùng
X	Đất Sản xuất kinh doanh		
1	Khuôn viên khách sạn Hồ Gươm	0,14	Phường Trường Sơn
2	Khu đất nhà khách Văn phòng UBND tỉnh (cơ sở 2)	0,30	Phường Trường Sơn
3	Xây dựng mới Trụ sở HTX Hợp Sơn	0,04	Phường Trường Sơn
4	Cửa hàng xăng dầu phường Trường Sơn	0,10	Phường Trường Sơn
5	Dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ TM Đại Việt	1,00	Phường Bắc Sơn
6	Khu công trình văn phòng, dịch vụ thương mại hỗn hợp	0,50	Phường Bắc Sơn
7	Khu khách sạn dịch vụ, phường Bắc Sơn	0,20	Phường Bắc Sơn
8	Khu thương mại dịch vụ Sao Mai	0,24	Phường Trung Sơn
9	Khu đất của Công ty CP XD và dịch vụ Thành Minh	0,36	Phường Quảng Cư
10	Dự án khu dịch vụ du lịch tổng hợp, trưng bày sản phẩm hải sản và bãi đỗ xe Hoàn Giang	1,70	Phường Quảng Cư
11	Sân văn hóa thể thao SHT	1,65	Phường Quảng Cư
12	Khu TMDV du lịch cộng đồng SHT	0,67	Phường Quảng Cư
13	Dự án Khu thương mại dịch vụ du lịch Hoàng Sơn	0,38	Phường Quảng Cư
14	Dự án Khu thương mại dịch vụ Cường Thịnh	0,52	Phường Quảng Cư
15	Cửa hàng xăng dầu Hồ Xuân Hương	0,15	Phường Quảng Cư
16	Khu Văn phòng và dịch vụ, thương mại hỗn hợp (Cty Vũ Gia)	0,25	Phường Quảng Cư
17	Khu Thương mại dịch vụ tổng hợp (Thành Minh)	0,28	Phường Quảng Cư
18	Khu công trình khách sạn, dịch vụ thương mại hỗn hợp (Trung tâm PTTM Đầu tư)	0,75	Phường Quảng Cư
19	Dự án Nhà hàng và khu dịch vụ thương mại (Hoa Sen 68)	0,50	Phường Quảng Cư
20	Dự án khu thương mại dịch vụ tổng hợp Quảng Cư (Vũ Phong)	0,48	Phường Quảng Cư
21	Đại siêu thị, trung tâm giới thiệu du lịch, tổ chức sự kiện Royal	2,80	Phường Quảng Châu
22	Chuyển đổi mô hình chợ Chùa	0,35	Phường Quảng Tiến
23	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng cư	0,79	Phường Quảng cư

TT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2019	Địa điểm (đến cấp xã)
24	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Thọ	0,25	Phường Quảng Thọ
25	Chuyển đổi mô hình chợ Sông Đọt	0,61	Phường Quảng Vinh
26	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Vinh (Chợ Hồng)	0,62	Phường Quảng Vinh
27	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Đại	0,34	Xã Quảng Đại
28	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Hùng	0,50	Xã Quảng Hùng
29	Chuyển đổi mô hình chợ Quảng Châu	0,70	Xã Quảng Đại
30	Khuôn viên ven biển phía đông đường Hồ Xuân Hương	8,30	Phường Trường Sơn, Bắc Sơn, Trung Sơn, Quảng Cư
31	Khu tiểu thủ công nghiệp	23,80	Phường Quảng Châu, Quảng Thọ
32	Khu vườn đảo hoang và hoài niệm	22,25	Phường Trường Sơn